

CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC
CỦA TRƯỜNG THPT TƯ THỰC LÊ HỒNG PHONG
NĂM HỌC 2024 – 2025

1/ Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối (Số liệu cuối năm)

TT	Khối	Số HS	Kết quả tuyển sinh	Số HS bình quân/lớp	Số HS học 2 buổi/ngày	Số học sinh nam/học sinh nữ	Học sinh là người dân tộc thiểu số	Số lượng học sinh chuyển trường	Số học sinh tiếp nhận học tại trường
1	10	438	438	43.8	438	234/204	12	7	0
2	11	423		42.3	423	210/213	8	5	2
3	12	410		41.0	410	220/190	2	5	3
Cộng		1271		42.37	1271	664/607	22	17	5

2/ Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

LỚP	TS HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN									
		TỐT		KHÁ		KHÁ TỐT		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10A1	44	33	75.00	10	22.73	43	97.73	1	2.27		
10A2	42	34	80.95	8	19.08	42	100.00				
10A3	44	27	61.36	16	36.36	43	97.73	1	2.27		
10A4	44	27	61.36	15	34.09	42	95.46	1	2.27	1	2.27
10A5	43	30	69.77	12	27.91	42	97.67	1	2.33		
10A6	44	23	52.27	19	43.18	42	95.45	2	4.55		
10A7	45	34	75.56	9	20.00	43	95.56	2	4.44		
10A8	44	24	54.55	10	22.73	34	77.23	5	11.36	5	11.36
10A9	43	32	74.42	11	25.58	43	100.00				
10A10	45	29	64.44	13	28.89	42	93.33	3	6.67		
K 10	438	293	66.89	123	28.08	416	94.98	16	3.36	6	1.37
11A1	37	25	67.57	7	18.92	32	86.49	5	13.51		
11A2	40	36	90.00	4	10.00	40	100.00				
11A3	42	34	80.95	8	19.05	42	100.00				
11A4	41	34	82.93	6	14.63	40	97.56			1	2.44
11A5	46	43	93.48	2	4.35	45	97.83			1	2.17
11A6	44	32	72.73	10	22.73	42	95.45			2	4.55
11A7	45	31	68.89	11	24.44	42	93.34	1	2.22	2	4.44
11A8	42	39	92.86	2	4.76	41	97.62			1	2.38
11A9	44	38	86.36	4	9.09	42	95.46	1	2.27	1	2.27
11A10	42	23	54.76	15	35.71	38	90.48	4	9.52		
K 11	423	335	79.20	69	16.31	404	95.51	11	2.60	8	1.89

12A1	43	29	67.44	14	32.56	43	100.00				
12A2	45	36	80.00	8	17.78	44	97.78	1	2.22		
12A3	40	34	85.00	6	15.00	40	100.00				
12A4	39	38	97.44	1	2.56	39	100.00				
12A5	42	36	85.71	6	14.29	42	100.00				
12A6	42	36	85.71	5	11.90	41	97.62	1	2.38		
12A7	38	33	86.84	5	13.16	38	100.00				
12A8	40	40	100.00			40	100.00				
12A9	40	38	95.00	2	5.00	40	100.00				
12A10	41	35	85.37	6	14.63	41	100.00				
K 12	410	355	86.59	53	12.93	408	99.51	2	0.49	0	
TT	1271	983	77.34	245	19.28	1228	96.62	29	2.28	14	

STT	TS HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP									
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT		TB trở lên	
		SL	%	SL	%	SL	TL%	SL	%	SL	TL%
10A1	44	3	6.82	31	70.45	9	20.45	1	2.27	43	97.73
10A2	42	3	7.14	31	73.81	7	16.67	1	2.38	41	97.62
10A3	44	3	6.82	25	56.82	16	36.36			44	100.00
10A4	44	1	2.27	34	77.27	8	18.18	1	2.27	43	97.73
10A5	43	9	20.93	26	60.47	8	18.60			43	100.00
10A6	44	3	6.82	26	59.09	15	34.09			44	100.00
10A7	45	2	4.44	34	75.56	8	17.78	1	2.22	44	97.78
10A8	44	7	15.91	26	59.09	11	25.00			44	100.00
10A9	43	4	9.30	23	53.49	16	37.21			43	100.00
10A10	45	2	4.44	32	71.11	9	20.00	2	4.44	43	95.56
K 10	438	37	8.45	288	65.75	107	24.43	6	1.37	432	98.63
11A1	37	6	16.22	26	70.27	5	13.51			37	100.00
11A2	40	8	20.00	26	65.00	6	15.00			40	100.00
11A3	42	8	19.05	31	73.81	3	7.14			42	100.00
11A4	41	7	17.07	26	63.41	8	19.51			41	100.00
11A5	46	9	19.57	33	71.74	4	8.70			46	100.00
11A6	44	14	31.82	27	61.36	3	6.82			44	100.00
11A7	45	8	17.78	34	75.56	2	4.44	1	2.22	44	97.78
11A8	42	6	14.29	28	66.67	8	19.05			42	100.00
11A9	44	4	9.09	34	77.27	6	13.64			44	100.00
11A10	42	11	26.19	23	54.76	8	19.05			42	100.00
K 11	423	81	19.15	288	68.09	53	12.53	1	0.24	422	99.76
12A1	43	8	18.60	32	74.42	3	6.98			43	100.00
12A2	45	7	15.56	36	80.00	2	4.44			45	100.00
12A3	40	5	12.50	32	80.00	3	7.50			40	100.00
12A4	39	10	25.64	28	71.79	1	2.56			39	100.00
12A5	42	11	26.19	29	69.05	2	4.76			42	100.00
12A6	42	13	30.95	26	61.90	3	7.14			42	100.00
12A7	38	7	18.42	30	78.95	1	2.63			38	100.00
12A8	40	16	40.00	24	60.00					40	100.00
12A9	40	13	32.50	27	67.50					40	100.00
12A10	41	12	29.27	29	70.73					41	100.00
K 12	410	102	24.88	293	71.46	15	3.66			410	100.00
TT	1271	220	17.31	869	68.37	175	13.77	7	0.55	1264	99.45

3/ Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

STT	LỚP	S.SỐ	SỐ HS ĐƯỢC LÊN LỚP		SỐ HS KHÔNG ĐƯỢC LÊN LỚP		Ghi chú
			SL	TL%	SL	TL%	
1	10A1	44	41	97.73	1	2.27	
2	10A2	42	42	100.00			
3	10A3	44	44	100.00			
4	10A4	44	44	100.00			
5	10A5	43	43	100.00			
6	10A6	44	44	100.00			
7	10A7	45	45	100.00			
8	10A8	44	44	100.00			
9	10A9	43	43	100.00			
10	10A10	45	44	97.78	1	2.22	
CỘNG 10		438	436	99.54	2	0.46	
11	11A1	37	37	100.00			
12	11A2	40	40	100.00			
13	11A3	42	42	100.00			
14	11A4	41	41	100.00			
15	11A5	46	46	100.00			
16	11A6	44	44	100.00			
17	11A7	45	44	97.78	1	2.22	
18	11A8	42	42	100.00			
19	11A9	44	44	100.00			
20	11A10	42	42	100.00			
CỘNG 11		423	422	99.76	1	0.24	
TT		861	858	99.65	3	0.35	

4/ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học:

LỚP	SỐ CUỐI NĂM HỌC	HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH		DỰ THI TN	ĐƯỢC CẤP BẰNG		SỐ HỌC NGHỀ		SỐ LƯỢNG TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC	
		SL	%		SL	%	SL	%	SL	%
12A1	43			43	43	100,00			29	67.44
12A2	45			45	45	100,00	4	8.88	23	51.11
12A3	40			40	40	100,00			31	77.50
12A4	39			39	39	100,00	4	10.26	27	69.23
12A5	42			42	42	100,00	2	4.76	33	78.57
12A6	42			42	42	100,00	2	4.76	30	71.43

12A7	38			38	38	100,00	2	5.26	25	65.79
12A8	40			40	40	100,00			30	75.00
12A9	40			40	40	100,00			25	62.50
12A10	41	1	2.44	40	40	100,00	2	5.00	28	70.00
Trườngg	410	1	0.24	410	410	100,00	16	3.91	281	65.7

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 9 năm 2025



Mai Xuân Đồng